MIRAE ASSET Securities

09 Tháng Mười Một 2018

Chào buổi sáng

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: infoclient@miraeasset.com

Tổng quan thị trường

	Thị giá	+/- (%)	MoM	YoY
VN INDEX	926.3	0.45	-7.01	7.74
HNX INDEX	104.5	0.33	-8.61	-1.13
VN30 INDEX	900.4	0.13	-7.20	5.49
MSCI EM	41.6	1.88	1.78	-11.01
NIKKEI	22,486.9	1.82	-5.45	-1.86
HANG SENG	26,227.7	0.31	0.10	-9.27
KOSPI	2,092.6	0.67	-7.15	-18.01
FTSE	7,142.1	0.35	-1.26	-5.15
S&P 500	2,813.9	2.12	-2.45	8.46
NASDAQ	7,570.8	2.64	-2.14	11.51

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (X)	ROE (%)
VN INDEX	16.2	2.5	15.0

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	+/- (bps)	MoM	YoY
LS cơ bản	6.25	0.00	0.00	-3.85
3 năm	4.40	0.43	6.37	6.25
10 năm	5.07	-0.07	2.92	-6.73

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	+/- (%)	MoM	YoY
USD/VND	23,308.0	0.01	0.19	-2.55
USD/KRW	1,116.8	0.58	1.43	-0.11
USD/JPY	113.7	-0.15	-0.40	0.16
USD/CNY	6.9	-0.18	-0.02	-4.39

Giá hàng hóa

	Thị giá	+/- (%)	MoM	YoY
Dầu thô	62.2	0.79	-16.33	9.42
Thép	817.0	-0.73	-1.33	34.15
Đường	13.1	0.46	1.00	-11.93
Cà phê	1,667.0	0.97	0.73	-10.90
Cao su	124.1	-0.08	-6.69	-13.70
Nickel	11,820.0	0.38	-6.34	-6.60
Đồng	6,153.0	-0.08	-0.32	-9.86
Thiếc	19,050.0	0.00	0.40	-2.21

VN Index và MSCI Emerging Markets

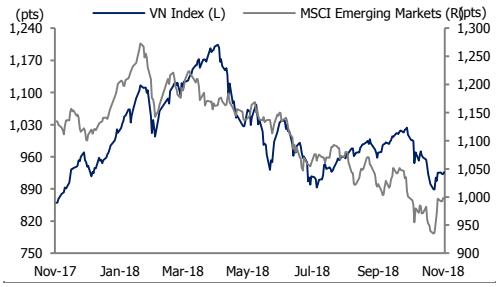

Nhận định thị trường

Duy trì nhịp tăng thận trọng

Đà tăng mạnh hơn 2% của các chỉ số chính chứng khoán Mỹ (Nasdaq, Dow Jones, S&P) chỉ hỗ trợ nhịp tăng giai đoạn đầu trên hai sàn. Tuy nhiên, tâm lý thận trọng có phần bao trùm đã kéo hai sàn giảm nhịp tăng dần về cuối phiên và chỉ chốt phiên tăng nhẹ.

Số mã tăng chiếm ưu thế khi chốt phiên, phân bổ chính ở các ngành: xây dựng & vật liệu (HT1, CDC, FCN, BMP), chứng khoán (SHS, BVS, VND, HCM), ngân hàng (EIB, VCB, ACB, VPB, TPB, NVB) mặc dù chỉ kết thúc tăng nhẹ.

Khối ngoại giằng co hôm nay khi chỉ mua ròng nhẹ 16 tỷ đồng. Chiều mua ròng có VNM (23 tỷ), SSI (17 tỷ), SBT (16 tỷ), FRT (15 tỷ), DXG (13 tỷ), VRE (11 tỷ), GMD (11 tỷ). Ngược lại, khối ngoại mua ròng NVL (30 tỷ), VIC (15 tỷ), PVS (12 tỷ), HPG (9 tỷ), và DHG (8 tỷ).

FLC có phiên tăng mạnh tiếp tục 5%, đóng cửa tại 5.680 đ/cp với 16 triệu đơn vị, dẫn đầu thanh khoản hai sàn.

IDI có phiên bứt phá gần 5%, chốt tại 11.350 đ/cp với 2,6 triệu đơn vị được chuyển nhượng. Phiên hôm nay là ngày không hưởng quyền chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu tổng tỷ lệ 20%.

Đối lập, HPG có phiên điều chỉnh giảm nhẹ 0,6% khi kết thúc, bất chấp có những thời điểm đạt mức tăng tốt trong phiên với gần 3 triệu cp chuyển nhượng.

Mặc dù có phiên tăng điểm tiếp tục, cùng với áp lực bán gia tăng ở vùng giá cao cho thấy lực cầu tham gia thị trường không có sự lấn át. Vùng giá 935 - 955 điểm gần như đã được tiếp cận sát trong ngày hôm nay và tạm thời xác lập mô hình 2 nến đỉnh trong ngắn hạn. Kì vọng dành cho thị trường không còn quá nhiều cho nhịp sóng hồi ngắn hạn. Chúng tôi bảo lưu quan điểm DUY TRÌ TỶ TRỌNG CỔ PHIẾU THẤP và TRÁNH MUA MỚI.

Đinh Minh Trí, Analyst, 84-8-39102222, tri.dm@miraeasset.com.vn

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Thông tin cập nhật

VJC: trở thành hãng hàng không lớn thứ 2 Đông Nam Á

Vietjet Aviation – hãng vận chuyển lớn nhất Việt Nam đã phát triển thành hãng hàng không giá trị lớn thứ 2 Đông Nam Á về vốn hóa thị trường và họ đang tiếp bước thành công nhằm tạo ra mạng lưới những hành trình bay quốc tế vượt ngoài khu vực. Cụ thể, vốn hóa thị trường của Vietjet Air hiện ở mức 71.492 tỷ VNĐ (tương đương hơn 3 tỷ USD) đã vượt cả hãng hàng không giá rẻ được cho là lớn nhất Đông Nam Á Air Asia (2,1 tỷ USD) và chỉ xếp sau Singapore Airlines (gần 8,5 tỷ USD). Nhật Bản được xem là trung tâm trong chiến lược tăng trưởng của Vietjet thời điểm hiện tại. Vào ngày thứ 5, Vietjet sẽ bắt đầu phục vụ chặng bay giữa Hà Nội và sân bay Kansai gần Osaka. Đây là bước tiếp theo sau hành trình bay giữa TP Hồ Chí Minh và sân bay Osaka được cấp phép vào tháng 12 và một đường bay giữa Hà Nội với sân bay Narita gần Tokyo. Hành trình đến sân bay Haneda của Tokyo, Chubu gần Nagoya và sân bay của Fukuoka cũng đang được xem xét.

SBT: chi trả cổ tức 8% bằng tiền mặt Niên độ tài chính 2017 – 2018

SBT quyết định xin thông qua việc trả thêm 4% cổ tức bằng tiền mặt, nâng tổng mức chi trả cổ tức cho Niên độ tài chính 2017 - 2018 lên 8%, tương đương số tiền hơn 408 tỷ đồng.

OGC: bác bỏ đề nghị họp HĐQT bất thường từ hai thành viên

Với tư cách Chủ tịch HĐQT, ông Lê Quang Thụ đã có văn bản trả lời gửi đến 2 cá nhân trên và khẳng định: bà Nguyễn Thị Lan Hương và bà Hoàng Thị Phương Lan không có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT vì Chủ tịch HĐQT đã triệu tập cuộc họp HĐQT lần 1 theo đúng đề nghị của 2 bà tại văn bản đề nghị ngày 17/10/2018. Cuộc họp đã diễn ra vào lúc 9h sáng ngày 26/10/2018 với sự tham gia của 2 bà. Tuy nhiên, cuộc họp không thể tiến hành do không đủ số Thành viên HĐQT tham dự.

VST: Vinalines đưa hơn 13 triệu cổ phần ra bán đấu giá với giá khởi điểm 1.200 đồng/cp

Theo tin từ Sở GDCK Hà Nội, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV (Vinalines - MVN), thông báo đưa 13.440.239 cổ phiếu VST của CTCP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam ra bán đấu giá. Giá khởi điểm 1.200 đồng/cp trong khi cổ phiếu VST đang giao dịch ở mức 700 đồng/cp.

SHE: Thái dương năng lên sàn niêm yết

Ngày 7/11 đã diễn ra buổi gặp mặt giới thiệu cơ hội đầu tư vào CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà (SHE). Thành lập từ năm 2005 với vốn điều lệ khởi điểm 4 tỷ đồng, SHE là thành viên thuộc CTCP Quốc tế Sơn Hà (SHI) với ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác các thiết bị năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch...

AGF: lên tiếng giải trình việc cổ phiếu AGF bị đưa vào diện bị tạm ngừng giao dịch

Theo giải trình từ phía Agifish, trong thời gian qua công ty đang tập trung nguồn nhân lực (chủ yếu là bộ phận kế toán) cho vụ kiện chống bán phá giá cá Tra Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Cùng thời gian bộ phận kế toán công ty vừa chuẩn bị hồ sơ cho việc thẩm tra tại chỗ của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vừa đảm trách việc quyết toán báo cáo tài chính quý 4 (niên độ kế toán kết thúc ngày 30/9) nên đã chậm trễ, dẫn đến vi phạm các quy định về công bố thông tin. Hiện tại Agifish đã hoàn thành và công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 vào ngày 4/11/2018 vừa qua. Nay Agifish giải trình việc chậm trễ công bố thông tin và mong UBCKNN, Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho cổ phiếu AGF được giao dịch trở lại sau khi công ty đã khắc phục được nguyên nhân dẫn tới tình trạng cổ phiếu bị tạm ngừng giao dịch.

HSG: chuyển nhượng bất động sản tại Đường Đỗ Xuân Hợp

HĐQT Hoa Sen Group (HSG) vừa công bố nghị quyết về việc thông qua kết quả chuyển nhượng bất động sản tại Đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long B, quận 9, Tp.HCM để thu hồi vốn đầu tư. Chi tiết, HSG chuyển nhượng hai thửa đất có diện tích 4.156 m2 và 3.000 m2. Giá trị chuyển nhượng theo diện tích đo đạc thực tế là gần 140 tỷ đồng. Được biết, thời gian hoàn tất chuyển nhượng là ngày 6/11/2018.

Phân tích kỹ thuật: VN-Index (VNI)

VN-Index đã điều chỉnh giảm trở lại sau khi tiếp cận vùng kháng cự quanh 935 điểm tạo lập vùng giá 2 đỉnh nến trong ngắn hạn. Chỉ số này sẽ tiếp tục kiểm định lại ngưỡng cản này trong những phiên tới mà nếu không vượt qua mà xuất hiện phiên chỉnh mạnh thì khả năng VN-Index sẽ kết thúc sóng hồi ngắn để tiếp tục trong kênh xu hướng giảm trung hạn.

Tổng quan

Chỉ tiêu	Điểm số	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa	926.28 (+0.45%)	Xu hướng ngắn hạn	Đi ngang
Kháng cự	935	Xu hướng trung hạn	Giảm
Hỗ trợ	890	Xu hướng dài hạn	Đi ngang

Bộ phận phân tích Mirae Asset

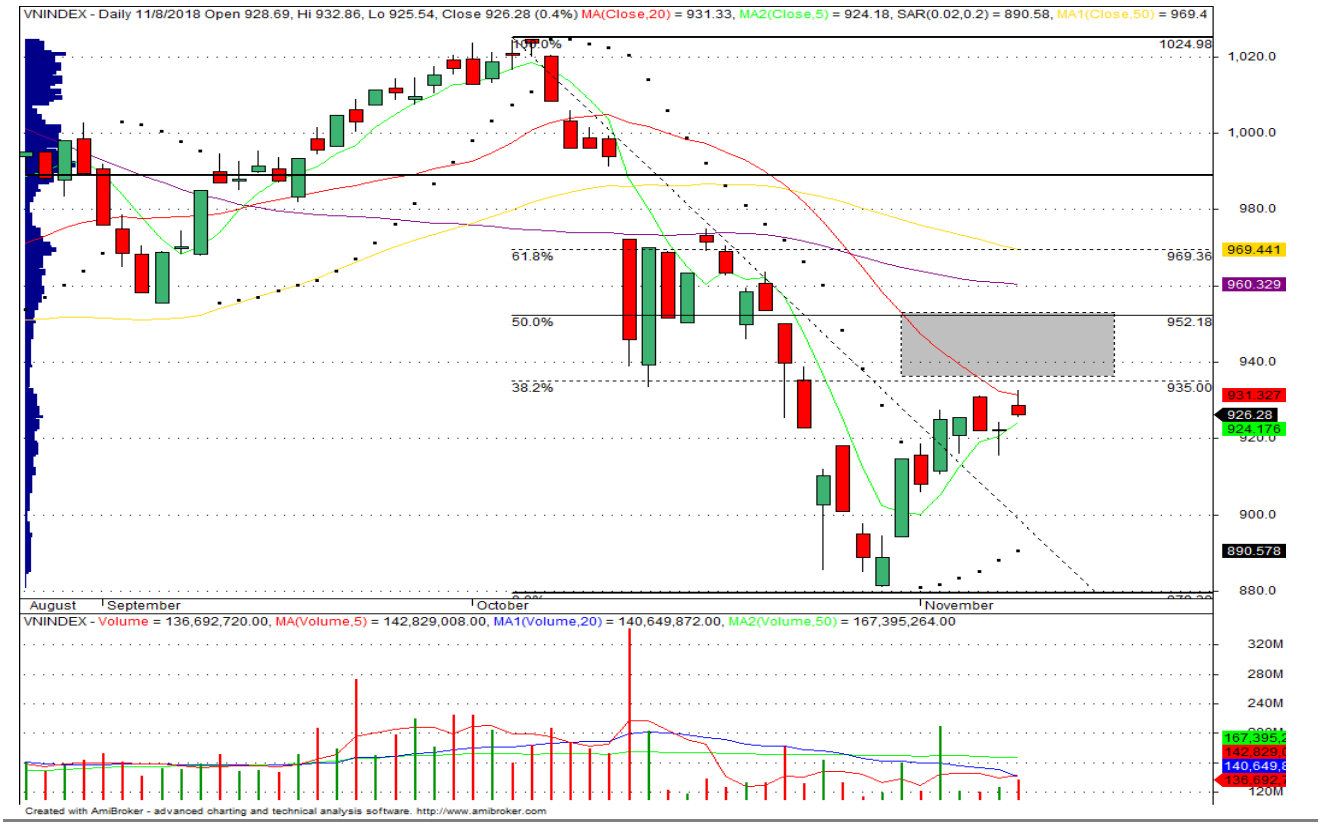

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và USD/VND

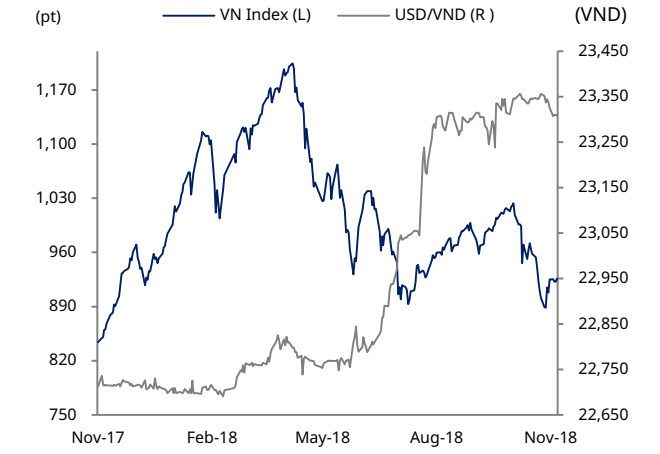

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. Biến động của VN Index (% và số tuyệt đối)

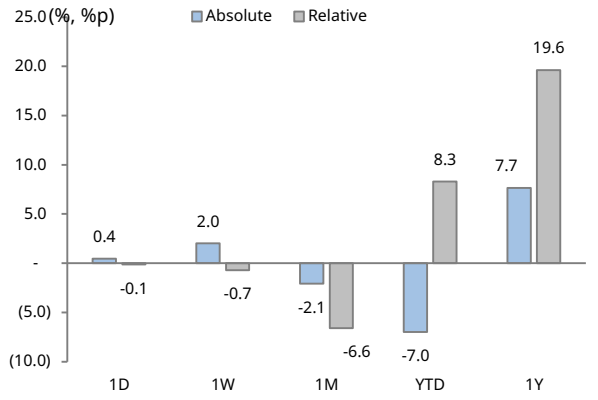

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset
Lưu ý: tương quan với chỉ số MSCI EM

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

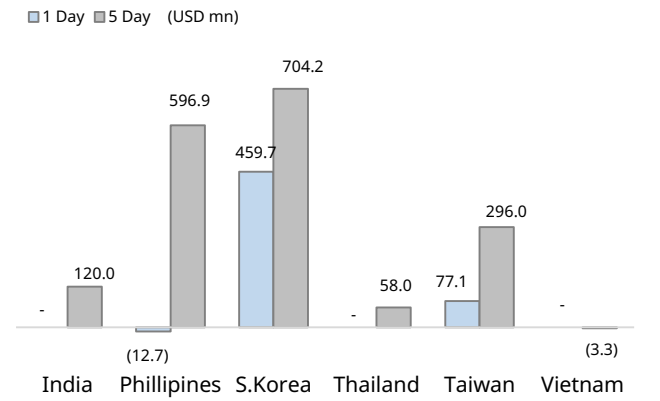

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Biến động giá năng lượng

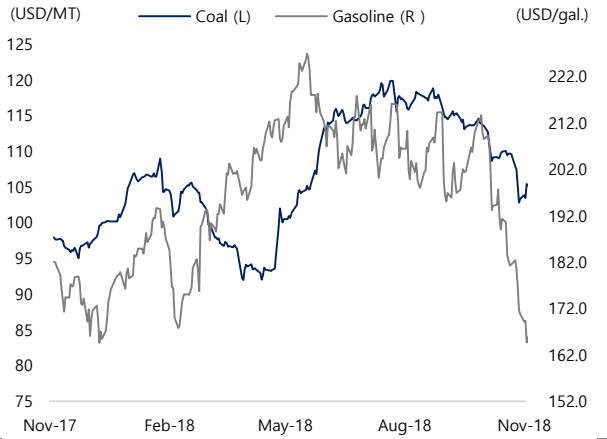

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Biến động giá kim loại màu

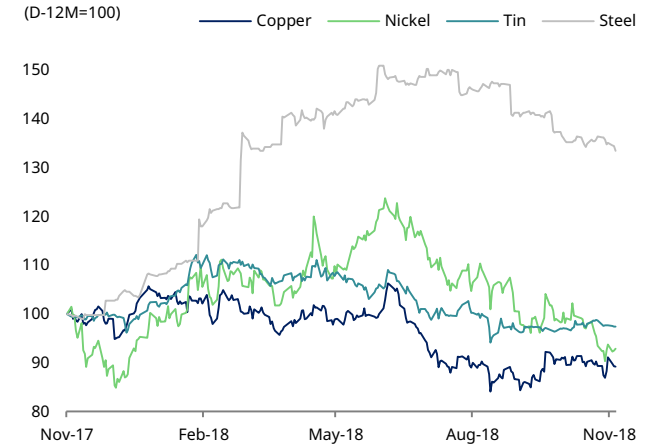

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Biến động giá kim loại quý

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1. Chỉ số định giá chính của thị trường Việt Nam

Tên công ty	Mã CK	Giá (VND)	Vốn hoá (Tỷ đồng)	Sở hữu NĐTNN (%)	Tăng trưởng EPS (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		ROE (%)*	
						1D	1W	1M	1Y	FY17	FY18	FY17	FY18	FY17	FY18
Vietnam Index	**VNINDEX**	**926.28**	**2,962,602**			**0.45**	**2.0**	**-7.0**	**7.7**	**15.7**	**13.3**	**2.9**	**2.5**	**19.2**	**19.6**
HNX Index	**VHINDEX**	**104.54**	**189,759**			**0.33**	**1.1**	**-8.6**	**-1.1**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**
Upcom Index	**VHUINDEX**	**52.01**	**953,873**			**0.85**	**1.4**	**-3.1**	**-1.8**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**
Tổng cộng			**4,106,234**												
VN30 Index	VN30	**900.40**	**1,903,635**			**0.13**	**1.4**	**-7.2**	**5.5**	**13.9**	**11.9**	**2.5**	**2.2**	**19.3**	**19.7**
HNX30 Index	HNX30	**188.43**	**118,026**			**0.15**	**1.6**	**-10.4**	**-4.6**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**	**NA**
NGÂN HÀNG			**677,610**		**79.9**	**0.17**	**1.20**	**-10.99**	**22.42**	**25.44**	**14.03**	**1.68**	**2.13**	**17.76**	**17.45**
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	55,700	200,396	20.8	38.6	0.4	1.3	-9.6	27.8	17.7	14.7	3.3	2.8	21.3	21.5
NHTMCP Công Thương VN	CTG VN	23,200	86,383	30.0	8.0	-0.2	1.5	-13.6	16.6	11.1	8.5	1.2	1.1	12.5	14.7
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	32,450	110,937	2.7	11.4	0.0	6.9	-9.9	36.3	18.3	15.3	2.1	1.8	14.1	14.3
NHTMCP Quân Đội	MBB VN	21,400	46,234	20.0	19.6	-0.5	-0.5	-9.9	7.0	8.5	7.1	1.4	1.2	18.9	20.1
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	12,600	22,726	12.1	1,032.7	-0.8	3.3	-9.0	12.5	16.1	12.3	0.9	0.8	5.8	7.0
NHTMCP Xuất Nhập khẩu VN	EIB VN	13,700	16,843	29.9	166.5	0.7	0.0	-4.2	21.2	13.9	10.4	1.1	1.0	8.7	10.0
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	20,700	50,855	23.2	1.8	0.2	1.0	-18.2	-16.7	6.3	5.6	1.4	1.1	24.5	22.0
NHTMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh	HDB VN	33,200	32,569	27.2	115.8	0.0	1.1	-12.2	NA	12.7	9.5	2.1	1.9	18.4	20.6
BẢO HIỂM			**72,360**		**42.4**	**0.67**	**-3.60**	**-2.34**	**74.43**	**36.03**	**0.00**	**2.92**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	94,200	66,024	24.8	46.2	-0.1	-4.4	1.2	82.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Bảo hiểm NH ĐT & PT Việt Nam	BIC VN	24,600	2,885	47.5	8.5	2.1	-2.6	-5.4	-23.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA
TCTCP Bảo Minh	BMI VN	21,450	1,960	42.9	-12.2	2.6	8.3	-7.9	-30.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA
TÀI CHÍNH			**42,830**		**70.2**	**-0.69**	**1.11**	**-13.91**	**22.95**	**12.35**	**10.32**	**1.12**	**1.87**	**5.97**	**6.12**
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	28,650	14,301	57.5	19.8	0.5	2.3	-12.0	24.3	10.3	9.3	1.9	1.7	18.0	18.4
CTCP Chứng Khoán Tp.Hồ Chí Minh	HCM VN	55,100	7,138	62.0	78.8	0.4	1.1	-18.4	32.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Bản Việt	VCI VN	54,000	8,802	41.3	51.1	0.0	2.5	-16.1	12.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán VNDirect	VND VN	18,100	3,918	45.3	161.6	0.6	2.8	-20.3	23.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HAG VN	3,650	930	2.1	-26.4	4.6	11.6	-10.1	-50.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA
THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG			**44,600**		**11.4**	**1.02**	**2.34**	**-5.95**	**2.55**	**24.73**	**30.52**	**7.18**	**7.17**	**29.57**	**28.56**
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	120,000	208,971	58.8	9.0	0.4	5.0	-9.8	-10.1	22.7	20.9	8.0	7.3	40.2	39.9
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	225,900	144,865	9.8	11.6	0.4	1.8	1.2	-19.8	32.5	26.7	9.1	7.5	32.3	32.7
CTCP Tập Đoàn Masan	MSN VN	84,500	98,286	40.3	13.5	-0.2	3.0	-5.9	41.1	22.3	19.8	4.6	3.8	23.5	19.9
CTCP Tập Đoàn Kido	KDC VN	25,650	5,275	21.5	-71.5	1.6	-0.8	-5.7	-30.9	394.6	75.2	0.9	0.9	2.1	3.4
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	BHN VN	84,300	19,541	17.6	-7.1	1.6	-2.5	-6.3	-29.0	31.7	30.7	4.1	3.9	14.5	14.3

Tên công ty	Mã CK	Giá (VND)	Vốn hoá (Tỷ đồng)	Sở hữu NĐTNN (%)	Tăn trưởng EPS (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		ROE (%)*	
						1D	1W	1M	1Y	FY17	FY18	FY17	FY18	FY17	FY18
CTCP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	SBT VN	22,300	11,048	9.6	3.7	-0.7	7.7	9.3	8.8	22.2	NA	1.6	NA	9.2	NA
CTCP Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG VN	15,650	13,879	0.4	NA	1.3	10.6	-2.8	85.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Vĩnh Hoàn	VHC VN	103,000	9,507		10.6	2.7	13.2	11.8	133.6	12.2	10.8	2.6	2.2	24.4	22.7
XE HƠI VÀ PHỤ TÙNG			**11,270**		**-29.1**	**-0.20**	**3.24**	**-4.24**	**11.41**	**8.64**	**11.69**	**1.61**	**1.74**	**12.47**	**13.26**
CTCP Cao Su Phước Hoà	PHR VN	29,000	3,929	7.4	17.0	-0.7	2.7	0.0	23.0	7.2	6.7	1.2	1.1	17.2	18.5
CTCP Cao Su Đà Nẵng	DRC VN	21,900	2,602	24.4	-60.4	-4.6	4.3	-15.9	6.3	17.4	14.5	1.7	1.7	10.8	12.8
CTCP Pin Ắc Quy Miền Nam	PAC VN	42,800	1,989		-32.3	-3.8	-2.7	-7.0	-14.2	13.2	12.2	2.8	2.6	22.6	23.0
NGUYÊN VẬT LIỆU			**141,580**		**15.2**	**-0.85**	**-2.09**	**-7.65**	**23.32**	**8.21**	**9.34**	**1.69**	**1.79**	**17.23**	**16.73**
CTCP Tập Đoàn Hòa Phát	HPG VN	38,900	82,620	39.4	24.2	-0.6	-1.8	-5.6	47.0	9.2	7.3	2.0	1.7	25.6	25.9
TCT Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí - CTCP	DPM VN	18,750	7,338	21.1	-37.5	-0.3	1.4	0.8	-8.1	16.0	13.3	0.9	0.9	7.2	7.4
CTCP Tập Đoàn Hoa Sen	HSG VN	8,680	3,341	17.4	-68.1	2.1	1.0	-34.7	-59.4	4.5	NA	0.6	NA	13.7	NA
CTCP Thép Nam Kim	NKG VN	9,020	1,642		-2.3	-1.3	-2.7	-39.9	-66.0	3.5	3.4	0.5	0.5	15.8	14.6
XÂY DỰNG CƠ BẢN			**117,010**		**52.9**	**-0.37**	**-0.25**	**-9.17**	**-15.20**	**32.44**	**8.75**	**3.13**	**1.40**	**7.94**	**7.58**
CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS VN	37,700	21,398	2.1	73.7	-0.8	-0.5	-5.8	-75.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Xây Dựng Coteccons	CTD VN	152,000	11,886	44.4	-2.2	0.0	3.4	-8.5	-35.6	8.0	7.8	1.4	1.3	19.6	18.8
CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HBC VN	20,250	3,944	28.1	51.5	-0.2	-3.6	-15.4	-43.8	4.3	4.3	1.3	1.1	33.0	26.5
TCTCP Đầu Tư Phát triển Xây Dựng	DIG VN	14,500	3,661	37.3	249.8	0.7	4.3	-18.5	1.1	13.7	10.9	1.3	1.3	6.8	14.3
CTCP Xây Lắp Điện I	PC1 VN	23,700	3,147		-32.8	0.9	3.0	-12.2	-20.5	7.9	8.1	1.1	NA	17.2	14.5
PHẦN MỀM & DỊCH VỤ			**1,850**		**-3.2**	**-0.46**	**-2.44**	**-13.78**	**-15.55**	**10.34**	**0.00**	**1.15**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
CTCP Tập Đoàn Công Nghệ CMC	CMG VN	19,600	1,412		8.2	0.8	-2.0	-12.1	-8.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA
TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG			**232,650**		**40.1**	**-1.70**	**-3.22**	**-14.31**	**26.63**	**16.23**	**16.50**	**2.73**	**3.99**	**21.84**	**23.22**
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	100,100	191,586	3.5	40.8	0.3	-1.4	-14.1	30.7	17.2	16.1	4.2	3.7	25.8	26.6
CTCP Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	NT2 VN	25,000	7,197	21.6	-26.0	0.6	1.0	-6.4	-16.7	8.8	8.6	1.7	1.6	16.5	19.0
CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	PPC VN	18,550	5,947	14.7	29.9	1.1	5.4	-4.4	-14.5	7.0	7.4	1.0	0.9	15.6	14.4
CTCP Thủy Điện Miền Trung	CHP VN	21,500	2,980	3.3	67.0	0.0	-2.7	-5.7	-15.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH VN	17,000	3,506		11.5	0.0	0.6	-4.0	3.0	10.0	10.7	1.1	1.1	11.9	10.7
BẤT ĐỘNG SẢN			**768,730**		**26.4**	**0.31**	**2.68**	**-5.39**	**60.07**	**25.77**	**26.00**	**3.29**	**5.40**	**27.67**	**25.30**
CTCP Vingroup	VIC VN	96,000	306,396	9.8	31.8	0.0	0.5	-0.6	77.3	38.7	26.3	6.5	5.0	19.1	24.1
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,000	72,193	31.4	-62.0	2.0	6.0	-3.4	-6.4	25.0	18.8	2.6	2.3	9.0	9.2
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	69,000	62,614	7.8	-2.3	-0.3	-2.8	8.7	48.2	20.6	18.2	3.9	3.2	20.1	18.1
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	26,650	7,099	5.8	81.4	-0.2	0.9	1.3	-1.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA
TCT PT Đô Thị Kinh Bắc	KBC VN	12,100	5,684	18.4	4.9	-1.6	0.0	-10.0	-4.7	8.3	7.2	0.7	0.7	8.3	9.4

Tên công ty	Mã CK	Giá (VND)	Vốn hoá (Tỷ đồng)	Sở hữu NĐTNN (%)	Tăn trưởng EPS (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		ROE (%)*	
						1D	1W	1M	1Y	FY17	FY18	FY17	FY18	FY17	FY18
CTCP Đầu Tư & KD Nhà Khang Điền	KDH VN	30,850	12,773	45.8	27.3	0.0	-2.7	-10.3	24.6	16.4	14.8	1.9	1.8	13.1	12.8
CTCP DV & XD Địa Ốc Đất Xanh	DXG VN	25,950	9,078	47.1	1.8	1.6	3.8	-9.6	56.8	7.9	7.2	1.8	NA	18.7	23.9
CTCP Đầu Tư Nam Long	NLG VN	28,700	6,072	49.0	53.2	0.5	1.4	-11.4	23.5	8.5	8.7	1.5	1.4	20.4	18.3
CTCP Tập Đoàn FLC	FLC VN	74,700	250,209	15.5	NA	2.8	8.3	-6.6	NA	14.4	11.3	5.6	4.2	51.4	42.4
NĂNG LƯỢNG			**82,940**		**-29.0**	**-1.24**	**-0.10**	**-13.50**	**5.79**	**45.74**	**18.13**	**0.84**	**2.73**	**15.01**	**15.15**
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	59,400	68,834	11.0	-29.5	-0.2	2.2	-11.1	4.4	NA	NA	NA	NA	17.1	17.0
TCT Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí	PVT VN	17,300	4,869	34.4	8.7	0.6	-2.3	-8.7	16.1	9.7	8.9	1.3	1.2	13.5	13.7
TCT Gas Petrolimex	PGC VN	14,400	869	10.6	37.9	1.4	2.1	-4.0	-3.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA
HÀNG TIÊU DÙNG CÁ NHÂN			**1,620.00**		**-6.3**	**2.89**	**2.04**	**0.20**	**6.17**	**12.74**	**0.00**	**4.09**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
CTCP Bột Giặt Lix	LIX VN	49,500	1,604	23.8	-6.3	-0.8	1.2	2.6	5.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA
VẬN TẢI			**112,290**		**61.7**	**-1.12**	**-0.33**	**-6.61**	**21.31**	**11.30**	**12.20**	**2.43**	**4.37**	**36.00**	**30.53**
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	133,300	72,197	23.9	82.2	1.0	-0.4	-5.2	37.7	12.6	10.8	4.8	3.6	40.3	35.8
CTCP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp.Hồ Chí Minh	CII VN	25,100	6,142	54.3	81.8	-0.8	6.4	-4.9	-19.0	6.2	7.8	1.0	1.1	17.0	11.9
CTCP Gemadept	GMD VN	28,200	8,373	45.9	-1.5	1.8	2.5	-0.5	-15.8	9.9	16.3	1.4	1.3	22.4	8.1
CTCP ĐT & PT Cảng Đình Vũ	DVP VN	45,300	1,812	15.5	0.2	-0.4	-0.9	-8.3	-34.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Dịch Vụ Hàng Hóa Nội Bài	NCT VN	73,600	1,926	14.3	-3.3	2.8	0.8	-5.0	-22.9	8.4	8.1	4.7	5.0	58.0	64.7
CTCP Container Việt Nam	VSC VN	40,150	2,012	36.8	-5.6	0.9	4.6	-11.6	-8.6	7.8	6.9	1.2	1.1	18.2	18.8
TCT Hàng Không Việt Nam	HVN VN	33,100	41,319	9.2	14.6	2.5	2.5	-13.4	35.1	44.8	29.4	2.4	2.3	8.6	11.2
TCT Cảng Hàng Không Việt Nam	ACV VN	80,500	175,259	3.6	-14.7	0.5	0.0	-4.2	9.1	32.0	28.0	5.6	5.0	19.7	19.6
DƯỢC PHẨM			**29,350**		**2.1**	**-0.85**	**0.58**	**-6.29**	**-18.31**	**15.89**	**18.85**	**2.95**	**3.37**	**9.76**	**9.67**
CTCP Dược Hậu Giang	DHG VN	85,400	11,166	49.3	-2.7	1.7	1.9	-9.0	-11.2	18.9	17.4	3.8	3.4	23.1	22.9
CTCP Traphaco	TRA VN	78,000	3,233	47.4	5.3	0.0	3.9	-4.9	-35.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA
BÁN LẺ			**44,210**		**27.7**	**0.27**	**-0.81**	**-9.81**	**-11.03**	**14.71**	**12.59**	**5.87**	**4.23**	**37.57**	**32.70**
CTCP Đầu Tư Thế Giới Di Động	MWG VN	110,000	35,512	49.0	39.9	-1.8	-0.5	-14.1	-14.1	12.5	10.6	4.3	3.3	40.2	36.2
CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	SVC VN	44,400	1,109	48.5	-23.1	-1.8	-3.3	-1.3	-0.7	11.1	NA	NA	NA	12.0	NA
TIÊU DÙNG BỀN			**24,180**		**53.2**	**-0.62**	**0.48**	**-8.21**	**23.20**	**14.99**	**15.47**	**3.65**	**4.10**	**21.26**	**21.85**
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	96,700	15,679	49.0	46.8	0.5	1.8	-9.4	33.1	16.9	13.7	4.5	3.7	29.8	31.1
CTCP Dệt May - ĐT - TM Thành Công	TCM VN	25,200	1,364	49.0	90.2	0.2	6.8	-14.6	5.8	8.4	7.2	NA	NA	16.7	16.8
CÔNG NGHỆ PHẦN CỨNG			**26,710**		**49.1**	**-0.81**	**-0.31**	**-8.41**	**-4.97**	**11.17**	**11.22**	**2.08**	**2.00**	**20.71**	**21.78**
CTCP FPT	FPT VN	42,150	25,861	49.0	50.3	0.7	0.6	-6.3	-8.5	11.3	9.9	2.0	1.8	20.7	22.4
TRUYỀN THÔNG – GIẢI TRÍ			**8,910**		**46.5**	**0.74**	**2.11**	**23.86**	**0.00**	**0.00**	**37.73**	**0.00**	**5.48**	**27.50**	**0.00**
CTCP Yeah1	YEG VN	287,000	8,977	45.3	46.5	0.7	2.5	20.1	NA	37.7	NA	5.5	NA	27.5	NA

Source: Bloomberg, Mirae Asset Research
*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã CK	Giá	Vốn hóa	Sở hữu NĐTNN	T.Trưởng EPS	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	(%)	1D	1W	1M	1Y	FY17	FY18	FY17	FY18	FY17	FY18
VN30 Index	**VN30**	**900.40**	**1,903,635**			**0.1**	**1.4**	**(7.2)**	**5.5**	**13.9**	**11.9**	**2.5**	**2.2**	**19.3**	**19.7**
CTCP Nhựa Bình Minh	BMP VN	57,000	4,666	77.4	(25.9)	0.5	2.9	(16.2)	(26.4)	11.4	10.9	1.7	1.6	17.9	16.6
CTCP ĐT Hạ tầng Kỹ thuật HCM	CII VN	25,100	6,142	54.3	81.8	(0.8)	6.4	(4.9)	(19.0)	6.2	7.8	1.0	1.1	17.0	11.9
CTCP Xây dựng Coteccons	CTD VN	152,000	11,886	44.4	(2.2)	0.0	3.4	(8.5)	(35.6)	8.0	7.8	1.4	1.3	19.6	18.8
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	23,200	86,383	30.0	8.0	(0.2)	1.5	(13.6)	16.6	11.1	8.5	1.2	1.1	12.5	14.7
CTCP Dược Hậu Giang	DHG VN	85,400	11,166	49.3	(2.7)	1.7	1.9	(9.0)	(11.2)	18.9	17.4	3.8	3.4	23.1	22.9
TCT Phân bón Hóa chất Dầu khí	DPM VN	18,750	7,338	21.1	(37.5)	(0.3)	1.4	0.8	(8.1)	16.0	13.3	0.9	0.9	7.2	7.4
CTCP FPT	FPT VN	42,150	25,861	49.0	50.3	0.7	0.6	(6.3)	(8.5)	11.3	9.9	2.0	1.8	20.7	22.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	100,100	191,586	3.5	40.8	0.3	(1.4)	(14.1)	30.7	17.2	16.1	4.2	3.7	25.8	26.6
CTCP Gemadept	GMD VN	28,200	8,373	45.9	(1.5)	1.8	2.5	(0.5)	(15.8)	9.9	16.3	1.4	1.3	22.4	8.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	38,900	82,620	39.4	24.2	(0.6)	(1.8)	(5.6)	47.0	9.2	7.3	2.0	1.7	25.6	25.9
Tập đoàn Hoa Sen	HSG VN	8,680	3,341	17.4	(68.1)	2.1	1.0	(34.7)	(59.4)	4.5	NA	0.6	NA	13.7	NA
Tập đoàn KIDO	KDC VN	25,650	5,275	21.5	(71.5)	1.6	(0.8)	(5.7)	(30.9)	394.6	75.2	0.9	0.9	2.1	3.4
NHTMCP Quân đội	MBB VN	21,400	46,234	20.0	19.6	(0.5)	(0.5)	(9.9)	7.0	NA	NA	NA	NA	18.9	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	84,500	98,286	40.3	13.5	(0.2)	3.0	(5.9)	41.1	22.3	19.8	4.6	3.8	23.5	19.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	110,000	35,512	49.0	39.9	(1.8)	(0.5)	(14.1)	(14.1)	12.5	10.6	4.3	3.3	40.2	36.2
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	69,000	62,614	7.8	(2.3)	(0.3)	(2.8)	8.7	48.2	20.6	18.2	3.9	3.2	20.1	18.1
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	59,400	68,834	11.0	(29.5)	(0.2)	2.2	(11.1)	4.4	18.7	18.1	3.0	2.7	17.1	17.0
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	96,700	15,679	49.0	46.8	0.5	1.8	(9.4)	33.1	16.9	13.7	4.5	3.7	29.8	31.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	31,650	9,813	49.0	26.0	1.1	2.4	(14.3)	(4.1)	6.0	5.5	1.1	0.9	18.5	17.8
CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS VN	37,700	21,398	2.1	73.7	(0.8)	(0.5)	(5.8)	(75.8)	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Bia Rượu Nước giải khát SG	SAB VN	225,900	144,865	9.8	11.6	0.4	1.8	1.2	(19.8)	32.5	26.7	9.1	7.5	32.3	32.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,300	11,048	9.6	3.7	(0.7)	7.7	9.3	8.8	22.2	NA	1.6	NA	9.2	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	28,650	14,301	57.5	19.8	0.5	2.3	(12.0)	24.3	10.3	9.3	1.9	1.7	18.0	18.4
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	12,600	22,726	12.1	1,032.7	(0.8)	3.3	(9.0)	12.5	16.1	12.3	0.9	0.8	5.8	7.0
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	55,700	200,396	20.8	38.6	0.4	1.3	(9.6)	27.8	17.7	14.7	3.3	2.8	21.3	21.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	96,000	306,396	9.8	31.8	0.0	0.5	(0.6)	77.3	38.7	26.3	6.5	5.0	19.1	24.1
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	133,300	72,197	23.9	82.2	1.0	(0.4)	(5.2)	37.7	12.6	10.8	4.8	3.6	40.3	35.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	120,000	208,971	58.8	9.0	0.4	5.0	(9.8)	(10.1)	22.7	20.9	8.0	7.3	40.2	39.9
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	20,700	50,855	23.2	1.8	0.2	1.0	(18.2)	(16.7)	6.3	5.6	1.4	1.1	24.5	22.0
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,000	72,193	31.4	(62.0)	2.0	6.0	(3.4)	(6.4)	25.0	18.8	2.6	2.3	9.0	9.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research
*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Biến động ngành

Ngành	Thay đổi
Tài chính	0.17%
Bất động sản	0.31%
Tiêu dùng lâu bền	1.02%
Tiện ích	-1.70%
Công nghiệp	-0.63%
Nguyên vật liệu	-0.85%
Năng lượng	-1.24%
Tiêu dùng nhanh	-0.04%
Y Tế	-0.79%
Công nghệ thông tin	-0.78%
Dịch vụ thông tin	0.64%

Nguồn: Bloomberg

Top 10 cổ phiếu vốn hóa lớn

Mã CP	Thị giá	Vốn hóa (VND tỷ)	% Thay đổi
VIC VN	96,000	306,396	0.00
VHM VN	74,700	250,209	2.75
VNM VN	120,000	208,971	0.42
VCB VN	55,700	200,396	0.36
GAS VN	100,100	191,586	0.30
SAB VN	225,900	144,865	0.40
BID VN	32,450	110,937	0.00
MSN VN	84,500	98,286	-0.24
TCB VN	27,000	94,408	0.00
CTG VN	23,200	86,383	-0.22

Top 5 tăng điểm VN-Index

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi	Khối lượng
VHM VN	74,700	2.75	481,780
VRE VN	31,000	1.97	1,763,770
VNM VN	120,000	0.42	815,890
VCB VN	55,700	0.36	575,720
VJC VN	133,300	0.98	622,400

Nguồn: Bloomberg

Top 5 giảm điểm VN-Index

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi	Khối lượng
MWG VN	110,000	-1.79	604,530
HPG VN	38,900	-0.64	2,801,350
MSN VN	84,500	-0.24	145,850
MBB VN	21,400	-0.47	2,147,700
STB VN	12,600	-0.79	3,120,870

Disclaimers

This report is prepared strictly for private circulation only to clients of Mirae Asset Wealthmanagment Vietnam LLC (MAWMVN). It is purposed only to person having professional experience in matters relating to investments. The information contained in this report has been taken from sources which we deem reliable. No warranty (express or implied) is made to the accuracy or completeness of the information. All opinions and estimates included in this report constitute our judgments as of this date, without regards to its fairness, and are subject to change without notice. However, none of DWS and/or its affiliated companies and/or their respective employees and/or agents makes any representation or warranty (express or implied) or accepts any responsibility or liability as to, or in relation to, the accuracy or completeness of the information and opinions contained in this report or as to any information contained in this report or any other such information or opinions remaining unchanged after the issue thereof. We expressly disclaim any responsibility or liability (express or implied) of (MAWMVN), its affiliated companies and their respective employees and agents whatsoever and howsoever arising (including, without limitation for any claims, proceedings, action, suits, losses, expenses, damages or costs) which may be brought against or suffered by any person as a results of acting in reliance upon the whole or any part of the contents of this report and neither (MAWMVN), its affiliated companies or their respective employees or agents accepts liability for any errors, omissions or misstatements, negligent or otherwise, in the report and any liability in respect of the report or any inaccuracy therein or omission there from which might otherwise arise is hereby expresses disclaimed.

This document is not an offer to sell or a solicitation to buy any securities. This firms and its affiliates and their officers and employees may have a position, make markets, act as principal or engage in transaction in securities or related investments of any company mentioned herein, may perform services for or solicit business from any company mentioned herein, and may have acted upon or used any of the recommendations herein before they have been provided to you. © Mirae Asset 2016.